**TUẦN 8 Từ ngày 26 tháng 10 đến 30 tháng 10 năm 2020**

**Tiết 85+86 BÀI 31: An, ăn, ân**

1. **MỤC TIÊU** Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng vấn an, ăn, ân; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có vần an, ăn, ân; hiểu và trả lời được các cầu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng vấn an, ân, ăn; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vấn an, ăn, ân.

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần an, ăn, ân có trong bài học.

- Phát triển kỹ năng nói lời xin lỗi (trong tình huống cụ thể ở trường học).

- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật (các bạn học sinh trong cùng lớp) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (tình huống các bạn giẫm phải chân nhau khi xếp hàng vào lớp, cần nói lời xin lỗi).

- Yêu thích môn học

1. **CHUẨN BỊ**

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, và cách viết các vần an, ăn, ăn.

- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học như: bạn thân, khăn rằn, tha thẩn.

- Chú ý lỗi chính tả (lẫn lộn an/ ang, ăn/ ăng, ân/ âng) do phát âm phương ngữ.

1. **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**TIẾT 1**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Ôn và khởi động** - HS hát chơi trò chơi khởi động ôn bài cũ**2. Nhận biết** - HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: Em thấy gì trong tranh? - GV cho HS đọc: Ngựa vằn/ và hươu cao cổ là đôi bạn thân.- GV giới thiệu các vần mới an, ăn, ân. Viết tên bài lên bảng.**3, Đọc vần, tiếng, từ ngữ****a. Đọc vần an, ăn, ân****- So sánh các vần**: + GV giới thiệu vần an, ăn, ân.+ GV yêu cầu HS so sánh vần ăn, ân với an để tìm ra điểm giống và khác nhau.**- Đánh vần các vần** + GV đánh vần mẫu các vẫn an, ăn, ân. **- Đọc trơn các vần** + GV yêu cầu HS đọc trơn CN, ĐT**- Ghép chữ cái tạo vần** + GV yêu cầu HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần an, ăn ,ân- Lớp đọc cn, đồng thanh an, ăn , ân **b. Đọc tiếng****- Đọc tiếng mẫu** + GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng bạn.+ HS đánh vần, trơn tiếng bạn**- Đọc tiếng trong SHS** + GV đưa các tiếng có trong SHS: bản, nhãn, gắn, lặn, bận, gần**c. Đọc từ ngữ**- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: bạn thân, khăn rằn, quả mận. - Gv giảng nghĩa các từ**d. Đọc lại các tiếng**- GV cho đọc nhóm đôi , ĐT một lần.**4. Viết bảng**- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vấn an, ăn, ân.- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS. | Hs chơi-HS trả lời- HS đọc- HS đọc-Hs lắng nghe và quan sát- HS trả lời -Hs lắng nghe và đọc-HS đọc- HS thực hiện ghép và đọc các vần ghép được . - Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu. -HS đọc-HS đọc nêu cấu tạo 1 số tiếng-HS lắng nghe- HS qs trả lời, đọc từ. -HS lắng nghe- HS đọc- HS viết vào bảng con-HS nhận xét-HS lắng nghe |

**TIẾT 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **5. Viết vở**-GV yêu cầu HS viết vào vở, hỗ trợ cho những HS viết chưa đúng cách**6. Đọc**- Cho HS QS tranh , tranh vẽ gì ? GV đọc mẫu cả đoạn- GV yêu cầu HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần an, ăn, ân.- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. -Đàn gà tha thần ở đâu (gần chân mẹ)? -Vì sao đàn gà không còn sợ lũ quạ dữ (đã có mẹ che chắn, bảo vệ)...**7. Nói theo tranh**- GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SHS -Có chuyện gì đã xảy ra? Theo em, bạn cần xin lỗi Hà như thế nào?- GV yêu cầu HS chia nhóm, đóng vai trong tình huống trong SGK- Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét. **8. Củng cố** - HS tham gia trò chơi để tìm một số từ ngữ chứa vần an, ăn, ăn và đặt câu với các từ ngữ tìm được.- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.- KK HS thực hành giao tiếp ở nhà | -HS viết vở- HS trả lời.-HS thực hiện* HS Trả lời: 2 câu

-HSTL-HS đóng vai, nhận xét-Hs lắng nghe-HS chơi-HS làm |

**Tiết 87+88 BÀI 32: On, ôn, ơn**

1. **MỤC TIÊU**

- Nhận biết và đọc đúng vấn on, ôn ,ơn; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có vấn on, ôn ,ơn; hiểu và trả lời được các cầu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng vấn on, ôn ,ơn; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần on, ôn ,ơn.

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần on, ôn ,ơn có trong bài học.

- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm

- Phát triển kỹ năng quan sát, nhận biết sự vật (khung cảnh rừng xanh, một số con vật sống trong rừng và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (cảnh đẹp, vui nhộn của khu rừng vào buổi sáng).

- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên qua thú trong rừng tranh sinh động về rừng, về muông thú.

1. **CHUẨN BỊ**

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, và cách viết các vần on, ôn ,ơn.

- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học, như: véo von, lớn khôn, Véo von: (âm thanh cao, trong trẻo, lên xuống nhịp nhàng, nghe êm tai. Lớn khôn: trưởng thành về suy nghĩ. Vè: Bài văn vần kể câu chuyện được lưu truyền trong dân gian, thường là kể chuyện người thật việc thật dể ca ngợi hay phê phản, châm biếm. Vô tư: không lo nghĩ gì. Trư: Trư Bát Giới (một nhân vật trong truyện Tây du ký, có hình hài to béo,..).

- Nón lá: một loại nón đội đầu truyền thống của người Việt Nam, thưởng làm bằng lá cọ, có hình chóp nhọn, dùng để che nắng, che mưa,.. Ngày nay, nón lá được xem là mỏn quà đặc biệt cho du khách nước ngoài khi đến tham quan Việt Nam.

- Chim sơn ca: loài chim có kích thước bé bằng chim sẻ, hótt rất hay, thường sống trên những cánh đồng lúa, ăn sâu bọ, có ich cho nhà nông

1. **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**TIẾT 1**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Hoạt động của giáo viên****1. Ôn và khởi động** - HS hát chơi trò chơi- GV cho HS viết bảng an, ăn,ân**2. Nhận biết** - HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: Em thấy gì trong tranh? - GV đọc câu nhận biết: Sơn ca véo von: Mẹ ơi, con đã lớn khôn.- GV giới thiệu các vấn mới on, ôn, ơn. Viết tên bài lên bảng.**3, Đọc vần, tiếng, từ ngữ****a. Đọc vần** **- So sánh các vần**: + GV giới thiệu vần on, ôn, ơn+ GV yêu cầu HS so sánh vần ôn, ơn với on để tìm ra điểm giống và khác nhau.**- Đánh vần các vần** + GV đánh vần mẫu các vẫn on, ôn, ơn. CN, ĐT**- Đọc trơn các vần** + GV yêu cầu một số (4 - 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.**- Ghép chữ cái tạo vần** + GV yêu cầu HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần on., ôn, ơn- Lớp đọc đồng thanh on, ôn, ơn một số lần.**b. Đọc tiếng****- Đọc tiếng mẫu** + GV giới thiệu mô hình tiếng con. + GV yêu cầu HS đánh vần, đọc trơn tiếng con. CN, ĐT.**- Đọc tiếng trong SHS** + Đánh vần và đọc trơn tiếng: giòn, ngon, bốn, nhộn, gợn, lớn **c. Đọc từ ngữ**- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: nón lá, con chồn, sơn ca. - GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. - GV cho HS phân tích và đánh vần nón lá, đọc trơn từ nón lá, con chồn, sơn ca**d. Đọc lại các tiếng**- GV gọi một số HS đọc cn, ĐT **4. Viết bảng**- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vấn on, ôn, ơn.- GV nhận xét, và sửa lỗi chữ viết cho HS. | **Hoạt động của học sinh*** HS thực hiện

-HS TL-HS đọcHS : khác nhau đều kết thúc âm n-HS đánh vần-HS thực hiệnHS đọc* HS đọc

HS đọc* HS đọc

- HS viết vào bảng con |

 **TIẾT 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **5. Viết vở**- GV đưa vần, từ ngữ viết mẫu và hướng dẫn về độ cao của các con chữ.- GV hướng dẫn HS viết đúng điểm đặt bút và đúng số lần theo yêu cầu, Lưu ý khoảngcách giữa các chữ. GV nhắc lại tư thế ngồi viết, cách cấm bút.-GV yêu cầu HS viết vào vở các vần on, ôn, ơn, con, chồn, sơn- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách- GV nhận xét và sửa bài viết của một số HS.**6. Đọc**- GV đọc mẫu cả đoạn- GV yêu cầu HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần on, ôn, ơn.- GV cho HS đọc thành tiếng cả đoạn.- Có mấy chú lợn con được kể trong bài vè (bốn chú)? Những từ ngữ nào nói lên đặc điểm của các chủ lợn con (vô tư, no tròn)? Theo em, các chủ lợn con có đáng yêu không? Vì sao các chủ rất đáng yêu vì vui vẻ, béo tròn...). **7. Nói theo tranh**- GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SHS, Bức tranh vẽ cảnh ở đâu? - Cảnh buổi sáng hay buổi chiều? -Có những con vật nào trong khu rừng? Các con vật đang làm gì? Mặt trời có hình gì?Khung cảnh khu rừng vào buổi sáng thư thế nào? - GV mở rộng giúp HS có ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ động vật, giữ gìn tài nguyên môi trường của đất nước.**8. Củng cố** - HS tham gia trò chơi để tìm một số từ ngữ chứa vần on, ôn, ơn và đặt câu với các từ ngữ tìm được.- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà | - HS lắng nghe-HS viết- HS lắng nghe- HS lắng nghe- HS đọc thầm, tìm .- HS TL - HS trả lời.-Hs lắng nghe TL-HS chơi-HS làm |

**Tiết 89+90 BÀI 33: En, ên, in, un**

1. **MỤC TIÊU** Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng vấn en, ên, in , un; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có vần en, ên, in , un; hiểu và trả lời được các cầu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng vần en, ên, in , un; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần en, ên, in , un.

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần en, ên, in , un có trong bài học.

- Phát triển kỹ năng nói lời xin lỗi (trong những tình huống cụ thể ở trường học).

- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật, sự việc (bác bảo vệ, học sinh, đá bóng..) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ về các tỉnh huống cần nói lời xin lỗi (sơ ý đá quả bóng vào lưng bác bảo vệ),

- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên qua thú trong rừng tranh sinh động về rừng, về muông

1. **CHUẨN BỊ**

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, và cách viết các vần en,ên, un, in.

- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học, như: giả nua, ngắn ngủn, cha,. (già nua: quá già và yếu; ngắn ngủn: ngắn quá, trông như bị cụt đi; cha: cách gọi khác của bő, ba,.)

 - Phân biệt rùa và ba ba: Rùa là con vật có thể sống ở các vùng nước ngọt hoặc mặn; mai cứng, có chia cổ có thể vươn dài ra hoặc thụt sâu vào trong mai; di chuyến chậm chạp. Ba ba là con vật thường sống ở các vùng nước ngọt (một số loài có thể thích nghi với mỏi trưởng nước lợ), có hình dáng giống rủa nhưng mai mém, không chia ô, mũi dài.

1. **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**TIẾT 1**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Ôn và khởi động** - HS hát chơi trò chơi- GV cho HS viết bảng on, ôn, ơn**2. Nhận biết** - HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: Em thấy gì trong tranh? GV cho HS lặp lại câu nhận biết: Cún con/ nhìn thấy/ dế mèn trên tàu lá- GV giới thiệu các vần mới en,ên, un, in. Viết tên bài lên bảng.**3, Đọc vần, tiếng, từ ngữ****a. Đọc vần** **- So sánh các vần**: + GV giới thiệu vần en,ên, un, in + GV yêu cầu HS so sánh vần en,ên, un, in **- Đánh vần các vần** + GV đánh vần mẫu các vần en,ên, un, in. + GV yêu cầu HS nối tiếp nhau đánh vần. **- Đọc trơn các vần** + GV yêu cầu HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. CN, ĐT**- Ghép chữ cái tạo vần** + GV yêu cầu HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần en, ên, in, un- Lớp đánh vần, trơn vần CN, ĐT **b. Đọc tiếng****- Đọc tiếng mẫu** + GV giới thiệu mô hình tiếng mèn. + HS đánh vần và đọc trơn tiếng mèn. **- Đọc tiếng trong SHS** +GV đưa các tiếng có trong SHS. Khè, sen, nến, nghển chín, mịn, cún, vun + HS đánh vần, trơn tiếng**c. Đọc từ ngữ**- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho HS nói tên sự vật trong tranh.từng từ ngữ: ngọn nến, đèn pin, cún con. - GV cho HS đánh vần, đọc trơn từ ngữ. CN, ĐT.**d. Đọc lại các tiếng**- GV cho nhóm đôi đọc cho nhau nghe, cả lớp đọc đồng thanh một lần.**4. Viết bảng**- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vấn en,ên,un,in- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS. | -Hs chơi-HS viết-HS trả lời-Hs lắng nghe- HS đọc-Hs lắng nghe và quan sát(Giống nhau là đều có n đứng sau, khác nhau ở chữ đứng trước: e, ê,u,i).-Hs đọc-HS thực hiện-HS đọc* HS đọc

HS đọcHS phân tích và đánh vần, đọc trơn từ- HS viết vào bảng con: en,ên,un,in đèn, nến, cún, pin(chữ cỡ vừa) |

 **TIẾT 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **5. Viết vở**-GV yêu cầu HS viết vào vở các vần en,ên,un,in đèn, nến, cún, pin **6. Đọc**- GV đọc mẫu cả đoạn- GV yêu cầu HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần en,ên,un,in - GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu; cả lớp đọc đồng thanh một lần.?Trong một câu chuyện, con vật nào chậm chạp, nhưng khi chạy thi với thỏ thì đã thắng? Rùa có dáng vẻ thế nào? Con vật nào, nhìn qua, rất giống rùa? Vì sao tên gọi của con vật trong câu đố có nghĩa là “cha”? Vì sao nói tên con vật này có chứa chữ số? (Con ba ba, nhìn qua, rất giống rùa. Tên của ba ba cũng có nghĩa là “cha" vi tiếng “cha” đồng nghĩa với “ba”, “bố”. Tên con vật có chứa chữ số, vi “ba ba” cỏ số 3 hay là số 33,.) **7. Nói theo tranh**- GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SHS, Việc gì đã xảy ra giữa Nam và bác bảo vệ? Nam có lỗi không? Nếu là Nam, em xin lỗi bác bảo vệ như thế nào? - GV chia nhóm, đóng vai tình huống diễn ra giữa Nam và bác bảo vệ: - Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.**8. Củng cố** - HS tham gia trò chơi để tìm một số từ ngữ chứa vần en,ên,un,in và đặt câu với các từ ngữ tìm được.- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà | -HS viết- HS lắng nghe- HS đọc thầm, tìm .- HS đọc - HS trả lời..- HS trả lời.- HS trả lời.- HS trả lời.- HS thực hiện-HS lắng nghe |

**Tiết 91+92 BÀI 34:Am, âm, ăm**

1. **MỤC TIÊU** Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng vần am, âm, ăm; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có vần am, âm, ăm; hiểu và trả lời được các cầu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng vần am, âm, ăm; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần am, âm, ăm.

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần am, âm, ăm có trong bài học.

- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm Môi trường sống của loài vật (được gợi ý trong tranh). Nói về các loài vật, về môi trường sống của mỗi loài. Kể về một con vật được nuôi ở ở gia đình em hay nhà hàng xóm.

-Phát triển kĩ năng giao tiếp

 - Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống qua hiểu biết về loài vật.

1. **CHUẨN BỊ**

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, và cách viết các vần am, âm, ăm

- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học như: sâm, râm ran,..

+ Sâm: một loại cây có củ và rễ dùng làm thuốc bổ.

+ Râm ran: (âm thanh) hoà vào nhau rộn rã liên tiếp, thành từng đợt.

- Hiểu biết về môi trường sống của mỗi loài vật: chim sống trên trời, cá tôm sống dưới nước, các loài thủ sống trên mặt đất (có thể sống trong rừng: voi, gấu, khi, sóc, hưou, nai,.; có thể nuôi ở nhà: chó, mèo, trâu, bò, lợn, dê,...)

- Nhận diện rõ ràng về chim, thủ,. để có thể đưa dẫn chứng một cách sát thực, chính xác.

1. **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**TIẾT 1**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Ôn và khởi động** - HS hát chơi trò chơi- GV cho HS viết bảng en, ên, un, in**2. Nhận biết** - HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: Em thấy gì trong tranh? - GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranhĐọc câu: Nhện ngắm nghía/ tấm lưới vừa làm xong. - GV giới thiệu các vần mới am, âm, ăm. Viết tên bài lên bảng.**3, Đọc vần, tiếng, từ ngữ****a. Đọc vần** **- So sánh các vần**: + GV giới thiệu vần am, âm, ăm + GV yêu cầu HS so sánh vần am, âm, ăm để tìm ra điểm giống và khác nhau.**- Đánh vần các vần** + GV đánh vần mẫu các vẫn am, âm, ăm. + GV yêu cầu lớp đánh vần đồng thanh **- Đọc trơn các vần** + HS nối tiếp nhau đọc trơn vần CN, ĐT. **- Ghép chữ cái tạo vần** + GV yêu cầu HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần am. ăm, âm.**- Ghép chữ cái tạo tiếng** + HS ghép tiếng làm, nêu cấu tạo tiếng**b. Đọc tiếng****- Đọc tiếng mẫu** + GV giới thiệu mô hình tiếng làm. + HS đánh vần, đọc trơn tiếng**- Đọc tiếng trong SHS** + GV đưa các tiếng có trong SHS. Cam, khám, ẵm, cằm, đậm, nhẩm+ Đọc trơn tiếng. CN, ĐT**c. Đọc từ ngữ**- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ - HS nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ quả cam xuất hiện dưới tranh. **d. Đọc lại các tiếng**- GV cho HS đọc CN, ĐT một lần.**4. Viết bảng**- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vấn am,ăm,âm.- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS. | -Hs chơi-HS viết-HS trả lời-Hs lắng nghe- HS đọc- HS đọc-Giống nhau là đều có m đứng sau, khác nhau ở chữ đứng trước: a,ă,â).- HS đọc -Hs thực hiện ghép và đọc các vần ghép đượcHS nêu cấu tạo, đánh vần đọc trơn tiếng làm- Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng -HS thực hiện-HS phân tích đánh vần tiếng có vần mới , đọc từ CN, ĐT- Lớp đọc trơn đồng thanh- HS viết vào bảng con: am,ăm,âm, tăm tre, củ sâm (chữ cỡ vừa).  |

 **TIẾT 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **5. Viết vở**-GV yêu cầu HS viết vào vở các vần am,ăm,âm, tăm tre, củ sâm (chữ cỡ vừa).- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách- GV nhận xét và sửa bài viết **6. Đọc**- GV đọc mẫu cả đoạn- GV yêu cầu HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần am,ăm,âm- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.- GV yêu cầu một số (2, 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.-Âm thanh nào báo hiệu mùa hè đã đến ? -Hoa sen nở vào mùa nào? Trên thảm cỏ ven hồ, lũ trẻ làm gì?... (Gợi ý: Tiếng ve râm ran báo hiệu mùa hè đến. Hoa sen nở vào mùa hè. Trên thảm cỏ ven hồ, lũ trẻ đang nô đùa,.) **7. Nói theo tranh**- GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SHS, Tranh vẽ cảnh ở đâu? Em nhìn thấy các con vật nảo trong tranh? Mỗi con vật đang làm gì? Đâu là nơi sinh sống của từng loài vật? Kể tên các loài vật khác và nơi sinh sống của chúng mà em biết?- GV yêu cầu HS chia nhóm: kể tên các con vật được nuôi trong nhà và giới thiệu với các bạn về một con vật trong số đó.- GV mở rộng giúp HS có ý thức giữ gìn môi trường sống cho động vật.**8. Củng cố** - HS tham gia trò chơi để tìm một số từ ngữ chứa vần am, ăm, âm và đặt câu với các từ ngữ tìm được.- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà | -HS viết- HS lắng nghe- HS đọc thầm, tìm .- HS đọc - HS TL - HS trả lời.- HS kể-Hs lắng nghe-HS chơi-HS làm |

 **Tiết 91+92 BÀI 35: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN**

1. **MỤC TIÊU**

- Nắm vững cách đọc các vần on,ơn, ôn, an, ăn, an, en, ên, un, in, am, ăm, âm; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu có các vần on,ơn, ôn, an, ăn, an, en, ên, un, in, am, ăm, âm hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

- Phát triển kỹ năng viết thông qua viết từ ngữ chứa một số âm chữ đã học.

- Phát triển kỹ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện Gà nâu và vịt xám. Câu chuyện cũng giúp HS rèn kỹ năng: đánh giả sự việc có ý thức giữ gìn, trân trọng tình bạn,

- Yêu thích môn học

**II.** **CHUẨN BỊ**

- Nắm vững đặc điểm phát âm của vần on,ơn, ôn, an, ăn, an, en, ên, un, in, am, ăm, âm; cấu tạo và cách viết các chữ ghi vần on,ơn, ôn, an, ăn, an, en, ên, un, in, am, ăm, âm; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn.

 - Những lỗi về chữ viết dễ mắc do phát âm phương ngữ

**III.** **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**TIẾT 1**

|  |  |
| --- | --- |
|  **Hoạt động của giáo viên****1. Ôn và khởi động** - HS viết on,ơn, ôn, an, ăn, an, en, ên, un, in, am, ăm**2. Đọc âm, tiếng, từ ngữ****a. Đọc tiếng:** - GV yêu cầu HS ghép âm dấu với nguyên âm để tạo thành tiếng (theo mẫu) và đọc totiếng được tạo ra: theo cá nhân, theo nhóm và đồng thanh cả lớp.**b. Đọc từ ngữ:** - HS đọc: củ sắn, bàn chân, tấm gỗ, khôn lớn, đèn pin, bến đò, mưa phùn, ngọn cỏ, trạm y tế, chăm chỉ**3. Đọc câu**- GV yêu cầu HS đọc thầm cả đoạn; tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.- GV đọc mẫu.- GV yêu cầu HS đọc thành tiếng cả đoạn cn. đtKhi nhìn thấy rùa, thỏ đã nói gì? Thái độ của rùa ra sao khi bị thỏ chế? Câu nào cho thấy rùa có gắng để thi cùng thỏ? Kết quả cuộc thi thế nào? Em học được điều gì từ nhân vật rùa? Bài học: không chủ quan, không coi thường người khác.**4. Viết**- GV hướng dẫn HS viết vào Tập viết 1- GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho HS | **Hoạt động của học sinh**-Hs viết-Hs ghép và đọc- HS đọc- HS đọc-Hs trả lời-Hs lắng nghe-HS viết -HS nhận xét |

**TIẾT 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **5. Kể chuyện**a. Văn bản GÀ NÂU VÀ VỊT XÁM **b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời** Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. Đoạn 1: Từ đầu đến vượt sông cạn để kiếm ăn. GV hỏi HS:1. Đôi bạn thân trong câu chuyện là những ai?2. Hằng ngày, đôi bạn gà nấu và vịt xám làm gi?Đoạn 2: Từ Một năm đến có minh rồi mà, GV hỏi HS:3. Chuyện gi xảy ra khiến gà nâu không thể sang sông4. Ai đã an ủi gà nâu lúc khó khănĐoạn 3: Từ Thế là đến yên ổn trở lại, GV hỏi HS:5. Vịt đã giúp gà bằng cách nào?6. Vì sao gà nhờ vịt công qua sông để tự kiếm ăn?Đoạn 4: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:7. Thương vịt vất vả, gà giúp bạn việc gì?8. Vì sao vịt không còn nhớ đến việc ấp trứng?- HS nhìn theo tranh để kể lại từng đoạn của câu chuyện. GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phủ hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.**c. HS kể chuyện**-GV yêu cầu HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV.**6. Củng cố**- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà: kế cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện.  | HS lắng ngheHSTL-Hs tập kể-Hs lắng nghe |

**Tiết 95: LUYỆN VIẾT AN, ĂN, ÂN, ON, ÔN, ƠN**

**I. MỤC TIÊU:**

- Giúp HS củng cố về đọc viết các vần an, ăn, ân, on, ôn, ơn đã học.

**II. ĐỒ DÙNG:**

- Vở bài tập Tiếng Việt.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Ôn đọc:**- GV ghi bảng.an, ăn, ân, on, ôn, ơn - GV nhận xét, sửa phát âm.**2. Viết:**- Hướng dẫn viết vào vở ô ly.an, ăn, ân, on, ôn, ơn, bạn, lăn, cần, con, chồn, sơn. Mỗi chữ 1 dòng.- Quan sát, nhắc nhở HS viết đúng.**3. Chấm bài:**- GV chấm vở của HS.- Nhận xét, sửa lỗi cho HS.**4. Củng cố - dặn dò:**- GV hệ thống kiến thức đã học.- Dặn HS luyện viết lại bài ở nhà. | - HS đọc: cá nhân, nhóm, lớp.- HS viết vở ô ly.- HS nộp vở. |

**Tiết 96: LUYỆN VIẾT EN, ÊN, UN, IN, AM, ĂM, ÂM**

**I. MỤC TIÊU:**

- Giúp HS củng cố về đọc viết các âm en, ên, un, in, am, ăm, âm đã học.

**II. ĐỒ DÙNG:**

- Vở bài tập Tiếng Việt.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Ôn đọc:**- GV ghi bảng.en, ên, un, in, am, ăm, âm - GV nhận xét, sửa phát âm.**2. Viết:**- Hướng dẫn viết vào vở ô ly.en, ên, un, in, am, ăm, âm, len, hên, lùn, tin, cam, nằm, mâm. Mỗi chữ 1 dòng.- Quan sát, nhắc nhở HS viết đúng.**3. Chấm bài:**- GV chấm vở của HS.- Nhận xét, sửa lỗi cho HS.**4. Củng cố - dặn dò:**- GV hệ thống kiến thức đã học.- Dặn HS luyện viết lại bài ở nhà. | - HS đọc: cá nhân, nhóm, lớp.- HS viết vở ô ly.- HS nộp vở. |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_